

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

Số: 0822 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 03 tháng 4 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty từ trang 4 đến trang 30. Các thông tin bổ sung tại trang 31 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 03 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

002-
NH
Y
UUH
TE
AM
5C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.501.395.755.206	9.105.898.372.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.842.540.192.244	4.797.642.788.740
1. Tiền	111		1.465.240.192.244	4.386.942.788.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.377.300.000.000	410.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.540.350.000.000	1.063.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.540.350.000.000	1.063.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.744.247.161.796	1.594.823.821.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	862.369.928.683	866.694.722.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	526.953.938.843	595.866.373.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	374.109.810.447	160.169.207.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.555.693.800)	(36.624.605.405)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.369.177.623	8.718.123.046
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.518.086.537.137	1.316.749.563.515
1. Hàng tồn kho	141		1.528.118.538.551	1.323.643.985.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.032.001.414)	(6.894.422.181)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		856.171.864.029	333.182.198.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.821.790.812	7.289.044.192
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		678.267.734.839	158.589.680.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	172.082.338.378	167.303.473.996
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.782.018.447.856	30.523.378.897.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		595.813.278.710	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.386.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		602.837.706.333	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn	219		(8.410.427.623)	-
II. Tài sản cố định	220		24.509.236.807.959	24.391.970.722.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.262.411.702.462	24.182.122.825.750
- Nguyên giá	222		66.117.300.717.447	61.976.434.044.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.854.889.014.985)	(37.794.311.218.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	246.825.105.497	209.847.896.384
- Nguyên giá	228		284.607.057.075	234.457.591.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.781.951.578)	(24.609.695.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn			3.379.442.263.982	3.045.175.299.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.379.442.263.982	3.045.175.299.200
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.164.175.634.846	1.152.468.878.954
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.046.825.634.846	1.035.118.878.954
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	117.350.000.000	117.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.133.350.462.359	1.933.763.997.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.122.064.683.234	1.929.157.028.815
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.285.779.125	4.606.968.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.283.414.203.062	39.629.277.270.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.143.073.939.025		23.223.618.780.977	
I. Nợ ngắn hạn	310		12.316.604.578.846		13.159.957.598.176	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.214.838.794.588		8.370.053.462.338	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.013.161.153		114.691.297.149	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	157.506.085.762		71.542.510.288	
4. Phải trả người lao động	314		1.708.758.567.610		1.447.329.361.860	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	143.083.075.004		92.373.462.233	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	43.330.755.028		99.318.408.614	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.696.802.670		1.091.210.688	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	579.822.118.298		802.004.170.976	
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	916.897.524.002		920.578.480.430	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.528.719.762		2.270.318.212	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.454.128.974.969		1.238.704.910.388	
II. Nợ dài hạn	330		10.826.469.360.179		10.063.661.182.801	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.461.636		39.918.993	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.687.319.009		1.636.766.720	
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.060.252.749		1.142.451.594	
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	270.735.940.790		68.337.197.030	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	10.496.779.335.460		9.944.178.741.455	
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		56.205.050.535		48.326.107.009	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.140.340.264.037		16.405.658.489.031	
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.154.347.916.503		16.419.124.716.151	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	15.863.633.353.712		14.987.109.613.699	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	257.919.220.123		294.085.316.693	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	261.932.432.607		263.727.916.703	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		249.770.059.877		53.076.073.398	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.162.372.730		210.651.843.305	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	27	770.862.910.061		874.201.869.056	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(14.007.652.466)		(13.466.227.120)	
1. Nguồn kinh phí	431		(14.723.249.415)		(14.181.824.069)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949		715.596.949	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		40.283.414.203.062		39.629.277.270.008	

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		130.606.852.563.228		112.760.074.968.845	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330.954.637		296.581.759	
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	130.606.521.608.591		112.759.778.387.086	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	124.732.112.403.996		106.930.709.696.701	
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		5.874.409.204.595		5.829.068.690.385	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	147.993.573.745		133.393.985.133	
7. Chi phí tài chính	22	33	393.589.750.564		433.009.761.971	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>377.617.612.265</i>		<i>309.376.414.313</i>	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	14	158.558.519.938		116.736.144.518	
9. Chi phí bán hàng	25	34	2.223.225.705.303		1.934.711.785.553	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	2.820.564.319.300		3.098.525.634.892	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		743.581.523.111		612.951.637.620	
12. Thu nhập khác	31	36	116.032.219.104		414.780.424.360	
13. Chi phí khác	32		59.107.861.718		30.763.297.989	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56.924.357.386		384.017.126.371	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		800.505.880.497		996.968.763.991	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	122.201.651.267		174.200.930.945	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		678.304.229.230		822.767.833.046	

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



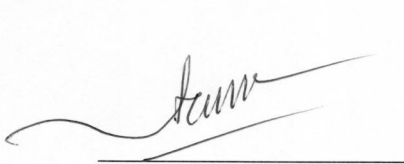
Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	800.505.880.497	996.968.763.991
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.312.294.247.641	3.993.066.631.937
Các khoản dự phòng	03	(4.672.930.822)	8.650.551.077
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.160.750.947)	57.515.450.396
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(311.749.786.179)	(218.585.073.562)
Chi phí lãi vay	06	377.617.612.265	309.376.414.313
Các khoản điều chỉnh khác	07	10.125.045.190	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.168.959.317.645	5.146.992.738.152
Thay đổi các khoản phải thu	09	(885.005.574.504)	(201.429.734.009)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(213.811.710.194)	(8.240.352.775)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(374.834.917.016)	819.617.637.670
Thay đổi chi phí trả trước	12	(191.440.401.039)	(129.876.397.050)
Tiền lãi vay đã trả	14	(451.894.858.270)	(361.640.220.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.252.380.407)	(161.253.119.049)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.420.317.587	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(446.184.643.975)	(445.477.543.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.511.955.149.827	4.658.693.008.705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.083.976.950.340)	(4.319.236.863.794)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	30.405.427.805	3.069.874.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(876.850.000.000)	(703.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.748.398.756	246.513.411.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.299.673.123.779)	(4.572.653.578.202)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	23.020.903.883
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.914.056.434.572	1.143.102.534.398
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.081.334.268.011)	(1.505.286.581.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	832.722.166.561	(339.163.143.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.954.995.807.391)	(253.123.712.783)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.797.642.788.740	5.051.398.429.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(106.789.105)	(631.928.215)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.842.540.192.244	4.797.642.788.740



Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ" hay "SPC-EVN") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Công ty mẹ đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 19.326 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty mẹ cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 8 Công ty phụ trợ và 2 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam và Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam).

Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "DNPC"):

DNPC là doanh nghiệp nhà nước, do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định số 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của DNPC là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cài tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của DNPC đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.



- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là "TVTK"):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

Căn cứ vào Quyết định số 120/QĐ-EVN SPC ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Điện lực Miền Nam ("EVN SPC"), Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam đã được sáp nhập và trở thành đơn vị trực thuộc EVN SPC kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019, với tên gọi mới là Công ty Tư vấn điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công tư điện được phân bổ 60 tháng và công cụ, dụng cụ xuất dùng khác được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2019 tại Công văn số 4891/EVN – TCKT ngày 16 tháng 9 năm 2019, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	57.615.055.751	130.339.467.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.399.189.084.934	4.234.798.523.760
Tiền đang chuyển	8.436.051.559	21.804.797.935
Các khoản tương đương tiền	<u>1.377.300.000.000</u>	<u>410.700.000.000</u>
	2.842.540.192.244	4.797.642.788.740

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,4%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	90.910.613.293	77.751.693.377
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	57.079.152.710	49.297.989.100
- Công ty TNHH Điện lực Amata	15.796.590.710	13.196.804.400
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	9.516.327.470	7.377.102.100
- Các khách hàng khác	558.942.856.959	588.290.818.018
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	<u>130.124.387.541</u>	<u>130.780.315.707</u>
	862.369.928.683	866.694.722.702

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Bộ Tài chính		
(Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) (*)	115.939.633.407	84.581.818.978
Phải thu cổ tức	41.193.772.000	1.559.250.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.632.460.000	1.417.460.000
Lãi tiền gửi dự thu	36.853.698.632	18.021.917.808
Khác	178.490.246.408	54.588.760.761
	<u>374.109.810.447</u>	<u>160.169.207.547</u>
Dài hạn		
Công ty Truyền tải Điện 4 (**)	526.056.669.165	-
Các đối tượng khác	76.781.037.168	-
	<u>602.837.706.333</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

(**) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến giá trị tạm tăng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng được chuyển giao từ Tổng Công ty cho công ty này trong năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang trong quá trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	25.559.145.356	5.665.714.262
Nguyên liệu, vật liệu	1.092.660.761.594	1.010.824.192.358
Công cụ, dụng cụ	231.557.180.861	135.740.801.982
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.174.966.923	157.103.490.555
Thành phẩm	22.409.855.670	13.356.962.807
Hàng hoá	752.825.928	949.021.513
Hàng gửi đi bán	3.802.219	3.802.219
	<u>1.528.118.538.551</u>	<u>1.323.643.985.696</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.032.001.414)	(6.894.422.181)
	<u>1.518.086.537.137</u>	<u>1.316.749.563.515</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.817.249.508	72.556.088.021
Thuế giá trị gia tăng	44.385.556.020	90.633.376.224
Thuế thu nhập cá nhân	804.498.837	3.909.443.082
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	75.034.013	204.566.669
	<u>172.082.338.378</u>	<u>167.303.473.996</u>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.166.587.354.280	17.733.489.080.906	40.117.905.622.873	942.122.474.448	16.329.512.083	61.976.434.044.590
Tăng trong năm	329.345.355.982	1.936.394.700.948	3.234.212.433.704	213.307.217.224	4.367.718.697	5.717.627.426.556
Đầu tư xây dựng bàn giao	328.332.411.759	1.006.377.498.185	2.662.442.762.806	82.438.553.491	-	4.079.591.226.241
Mua sắm mới	-	267.784.971.433	183.150.826.278	118.174.129.047	4.219.694.509	573.329.621.267
Điều động trong Tập đoàn	-	33.345.573.576	561.761.406	-	-	33.907.334.982
Phân loại lại	-	487.642.029.380	-	7.356.740.270	148.024.188	495.146.793.838
Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn	(498.464.000)	85.379.696.878	294.886.753.491	457.336.916	-	380.225.323.285
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	953.697.730	3.108.506.772	25.459.879.212	1.994.066.387	-	31.516.150.101
Lý do khác	557.710.493	52.756.424.724	67.710.450.511	2.886.391.113	-	123.910.976.842
Giảm trong năm	130.187.597.322	663.438.968.831	762.891.133.146	18.991.679.891	1.251.374.509	1.576.760.753.699
Thanh lý, nhượng bán	3.813.893.750	124.095.755.060	36.497.397.131	12.474.690.289	-	176.881.736.230
Điều động trong Tập đoàn	3.004.192.040	436.575.689.343	121.662.217.770	901.257.612	-	562.143.356.765
Phân loại lại	107.385.113.562	-	401.489.643.653	-	-	508.874.757.215
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	18.224.627.789	84.583.458.306	114.793.565.192	4.290.711.744	-	221.892.363.031
Lý do khác	(2.240.229.819)	18.184.066.122	88.448.309.400	1.325.020.246	1.251.374.509	106.968.540.458
Số dư cuối năm	3.365.745.112.940	19.006.444.813.023	42.589.226.923.431	1.136.438.011.781	19.445.856.271	66.117.300.717.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.167.947.232.863	9.109.293.386.231	27.014.161.651.054	496.339.527.129	6.569.421.563	37.794.311.218.840
Tăng trong năm	155.812.864.588	1.627.912.943.641	2.578.958.462.661	160.644.125.607	2.120.124.145	4.525.448.520.642
Trích khấu hao	155.624.871.601	1.427.164.445.586	2.554.998.465.181	158.795.527.619	1.452.935.056	4.298.036.245.043
Tính hao mòn	161.491.587	(11.335.878)	18.650.694	-	184.077.072	352.883.475
Điều động trong Tập đoàn	-	-	275.691.346	-	-	275.691.346
Phân loại lại	-	145.433.253.328	-	591.038.804	483.112.017	146.507.404.149
Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn	-	10.307.903.383	8.522.565.651	-	-	18.830.469.034
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	-	37.274.629.630	-	-	-	37.274.629.630
Lý do khác	26.501.400	7.744.047.592	15.143.089.789	1.257.559.184	-	24.171.197.965
Giảm trong năm	56.875.093.272	198.365.804.093	196.448.536.385	12.845.798.465	335.492.282	464.870.724.497
Thanh lý, nhượng bán	3.321.154.108	108.039.391.116	27.646.981.734	12.104.154.128	-	151.111.681.086
Điều động trong Tập đoàn	128.047.257	30.169.484.941	5.695.940.705	97.279.213	-	36.090.752.116
Phân loại lại	52.282.677.693	-	94.184.369.066	-	-	146.467.046.759
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	5.065.732	8.396.333.427	1.606.660.333	-	-	10.008.059.492
Lý do khác	1.138.148.482	51.760.594.609	67.314.584.547	644.365.124	335.492.282	121.193.185.044
Số dư cuối năm	1.266.885.004.179	10.538.840.525.779	29.396.671.577.330	644.137.854.271	8.354.053.426	41.854.889.014.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	1.998.640.121.417	8.624.195.694.675	13.103.743.971.819	445.782.947.319	9.760.090.520	24.182.122.825.750
Số dư cuối năm	2.098.860.108.761	8.467.604.287.244	13.192.555.346.101	492.300.157.510	11.091.802.845	24.262.411.702.462



Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 16.078.698.709.813 đồng và 3.943.952.939 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lần lượt là 7.870.191.145.769 đồng và 14.797.988.251 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 13.543 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.069 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	173.510.434.028	56.643.833.387	4.303.324.289	234.457.591.704
Tăng trong năm	31.482.753.592	41.797.348.916	3.712.089.184	76.992.191.692
Đầu tư xây dựng bàn giao	1.842.854.747	-	-	1.842.854.747
Mua sắm mới	18.780.120.000	39.423.633.189	-	58.203.753.189
Điều động nội bộ	-	2.195.590.518	-	2.195.590.518
Phân loại lại	10.859.778.845	-	3.712.089.184	14.571.868.029
Lý do khác	-	178.125.209	-	178.125.209
Giảm trong năm	11.685.271.388	15.157.454.933	-	26.842.726.321
Thanh lý, nhượng bán	-	575.000.000	-	575.000.000
Điều động nội bộ	9.190.710.836	-	-	9.190.710.836
Bàn giao ra ngoài EVN	618.324.405	-	-	618.324.405
Phân loại lại	1.842.854.747	14.571.868.029	-	16.414.722.776
Lý do khác	33.381.400	10.586.904	-	43.968.304
Số dư cuối năm	193.307.916.232	83.283.727.370	8.015.413.473	284.607.057.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11.925.483.786	9.691.929.398	2.992.282.136	24.609.695.320
Tăng trong năm	2.784.734.987	8.853.167.104	4.434.517.997	16.072.420.088
Trích khấu hao	2.784.734.987	8.814.598.661	2.305.785.475	13.905.119.123
Phân loại lại	-	8.309.114	2.128.732.522	2.137.041.636
Lý do khác	-	30.259.329	-	30.259.329
Giảm trong năm	188.122.194	2.128.732.522	583.309.114	2.900.163.830
Thanh lý, nhượng bán	-	-	575.000.000	575.000.000
Bàn giao ra ngoài EVN	161.620.794	-	-	161.620.794
Phân loại lại	-	2.128.732.522	8.309.114	2.137.041.636
Lý do khác	26.501.400	-	-	26.501.400
Số dư cuối năm	14.522.096.579	16.416.363.980	6.843.491.019	37.781.951.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	161.584.950.242	46.951.903.989	1.311.042.153	209.847.896.384
Số dư cuối năm	178.785.819.653	66.867.363.390	1.171.922.454	246.825.105.497

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng (*)	3.379.442.263.982	3.033.846.295.937
Khác	-	11.329.003.263
	3.379.442.263.982	3.045.175.299.200

(*) Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị; chi phí khảo sát thiết kế; chi phí thi công của nhà thầu; chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện... của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.035.118.878.954	1.094.088.929.856
Lãi do đầu tư	158.558.519.938	116.736.144.518
Cổ tức nhận được trong năm	(140.658.808.000)	(154.373.217.789)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(6.629.952.820)	(8.878.471.502)
Giảm do giảm tỷ lệ kiểm soát	-	(12.456.922.768)
Khác	436.996.774	2.416.639
	1.046.825.634.846	1.035.118.878.954

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	1.477.309.062.346	2.882.505.306.347
Lợi nhuận thuần	442.994.504.635	970.731.966.915
Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	158.558.519.938	116.736.144.518

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	28,80%	28,80%	28,80%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số đầu năm và cuối năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000
	<u>117.350.000.000</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	33.673.633.578	16.490.895.135
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.038.028.193.293	1.865.570.328.994
Chi phí trả trước khác	50.362.856.363	47.095.804.686
	<u>7.122.064.683.234</u>	<u>1.929.157.028.815</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	5.361.676.455.863	6.708.666.914.806
Bên thứ ba	1.853.162.338.725	1.661.386.552.532
	<u>7.214.838.794.588</u>	<u>8.370.053.467.338</u>

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	15.238.375.482	7.340.089.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.782.395.226	54.571.962.879
Thuế thu nhập cá nhân	11.235.455.242	4.913.908.966
Thuế tài nguyên	49.431.432	139.097.346
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	200.428.380	4.577.451.800
	<u>157.506.085.762</u>	<u>71.542.510.288</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(83.305.048.200)	1.007.088.890.280	952.931.022.618	(29.147.180.538)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	651.744.500	651.744.500	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	238.925.546	238.925.546	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.984.125.142)	122.201.651.267	100.252.380.407	3.965.145.718
Thuế tài nguyên	139.097.346	1.538.353.362	1.628.019.276	49.431.432
Thuế nhà đất	-	55.384.731.878	55.384.731.878	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.465.884	121.421.216.258	112.060.426.917	10.365.255.225
Các loại thuế khác	4.384.646.404	869.491.369	5.063.042.226	191.095.547
	(95.760.963.708)	1.309.395.004.460	1.228.210.293.368	(14.576.252.616)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(167.303.473.996)			(172.082.338.378)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	71.542.510.288			157.506.085.762

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	78.261.786.001	67.695.852.473
Chi phí phải trả khác	64.821.289.003	24.677.609.760
	143.083.075.004	92.373.462.233

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Phải trả Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	-	330.650.672.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.744.107.577	175.126.536.761
Công ty Truyền tải Điện Quốc gia (**)	277.336.630.839	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	53.195.612.198	15.041.250.000
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	3.224.089.550	5.853.203.523
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	11.223.193.376	2.776.193.375
Phải trả, phải nộp khác	176.098.484.758	272.556.315.317
	579.822.118.298	802.004.170.976
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	75.083.407.909	68.337.197.030
Tổng Công ty truyền tải điện Quốc Gia	46.097.628.127	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	138.789.728	-
Phải trả dài hạn khác	149.416.115.026	-
	270.735.940.790	68.337.197.030

(*) Đây là khoản phải trả khác liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ EVN và ghi tăng vốn chủ sở hữu.

(**) Đây là khoản phải trả khác liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các công trình lưới điện 110 kV từ Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia.

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	17.186.859.707	12.967.022.376
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	788.068.021.302	769.736.889.234
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	111.642.642.993	137.874.568.820
	<u>916.897.524.002</u>	<u>920.578.480.430</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	17.186.859.707	9.441.094.662
Ngân hàng An Bình	-	3.525.927.714
	<u>17.186.859.707</u>	<u>12.967.022.376</u>

Vay ngắn hạn là các khoản vay từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Các khoản vay này có lãi suất 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,28%/năm) và không có tài sản đảm bảo.

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay dài hạn	10.880.657.942.103	10.088.597.609.849
Nợ dài hạn khác	515.832.057.652	763.192.589.660
	<u>11.396.489.999.755</u>	<u>10.851.790.199.509</u>
<i>Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>	<i>(899.710.664.295)</i>	<i>(907.611.458.054)</i>
	<u>10.496.779.335.460</u>	<u>9.944.178.741.455</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng Thế giới ("WB") (i)	6.116.767.675.642	6.460.803.899.340
<i>Hiệp định 3358</i>	<i>246.918.208.315</i>	<i>288.257.255.693</i>
<i>Hiệp định 3680</i>	<i>521.903.510.328</i>	<i>587.561.988.663</i>
<i>Hiệp định 4000</i>	<i>66.707.170.202</i>	<i>73.107.461.541</i>
<i>Hiệp định 4444</i>	<i>472.273.651.387</i>	<i>507.612.318.369</i>
<i>Hiệp định DPL 1</i>	<i>231.719.250.000</i>	<i>231.377.538.538</i>
<i>Hiệp định DPL 2</i>	<i>1.808.778.519.207</i>	<i>1.887.968.783.604</i>
<i>Hiệp định 5156</i>	<i>2.121.615.858.550</i>	<i>2.286.760.904.294</i>
<i>Hiệp định DPL 3</i>	<i>646.851.507.653</i>	<i>598.157.648.637</i>
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") (i)	71.652.885.056	75.727.416.881
<i>Hiệp định 2128</i>	<i>71.652.885.056</i>	<i>75.727.416.881</i>
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA") (i)	664.177.655.547	447.655.833.402
<i>Hiệp định JICA</i>	<i>664.177.655.547</i>	<i>447.655.833.402</i>
Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD") (i)	-	38.814.707.986
<i>Vay vốn ODA từ AFD</i>	<i>-</i>	<i>38.814.707.986</i>
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") (i)	62.639.771.055	68.182.707.416
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	<i>17.655.501.534</i>	<i>19.371.968.831</i>
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	<i>44.984.269.521</i>	<i>48.810.738.585</i>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (i)	559.872.846.233	654.486.982.864
<i>Hiệp định KFW</i>	295.856.915.980	402.406.624.273
<i>Hiệp định KFW2</i>	259.895.293.603	251.083.964.486
<i>Hiệp định KFW3.1</i>	4.120.636.650	996.394.105
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	617.629.748.505	335.549.507.815
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	136.919.530.209	147.061.717.633
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	399.982.127.883	394.486.524.222
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	191.864.539.685	168.100.676.754
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	288.984.501.445	226.272.039.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	289.565.544.188	356.749.638.151
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trảng Bom (ii)	668.915.683	2.684.332.737
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở (ii)	5.122.651.371	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai (ii)	52.624.721.312	63.107.518.136
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	72.429.156.761	35.509.703.810
Ngân hàng An Bình - Hội sở (ii)	230.990.541.037	159.051.048.508
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	134.944.044.549	33.315.817.537
Ngân Hàng Quốc Tế - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	292.984.461.662	129.560.188.499
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	96.608.123.175	30.225.436.067
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam (ii)	9.922.400.769	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	117.190.574.560	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang (ii)	6.819.207.700	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (ii)	8.783.371.176	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (ii)	12.485.010.082	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Vĩnh Long (ii)	44.012.470.670	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (iii)	128.200.000.000	33.354.828.504
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (iii)	242.130.118.671	227.897.084.533
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương (iii)	24.685.347.477	-
	<u>10.880.657.942.103</u>	<u>10.088.597.609.849</u>

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC, JICA) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Một số khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

(ii) Đây là các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam nhằm tài trợ cho các chi phí đầu tư dự án, công trình lưới điện với lãi suất thả nổi được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 8 năm đến 12 năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án mà các ngân hàng tài trợ.

(iii) Các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh là các khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam, được sử dụng để đầu tư xây dựng công trình ngầm hóa lưới điện trung hạ thế, xây dựng trạm biến áp và các công trình lưới điện khác. Thời hạn vay là từ 8 năm đến 10 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay. Các hợp đồng vay theo hình thức tín chấp hoặc được bảo đảm bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	788.068.021.302	769.736.889.234
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.704.074.350.410	3.629.187.442.517
Sau năm năm	6.388.515.570.391	5.689.673.278.099
	10.880.657.942.103	10.088.597.609.849
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(788.068.021.302)	(769.736.889.234)
Số phải trả sau 12 tháng	10.092.589.920.801	9.318.860.720.615

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	3.000.000.000	17.528.903.540
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	6.735.348.000	12.449.669.357
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	7.294.669.462	8.673.834.731
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	-	4.865.788.125
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	92.613.000.000	50.692.991.453
Ngân sách Tỉnh Bình Thuận	23.059.218.926	35.741.639.115
Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp	18.000.000.000	-
Sở Tài chính Tỉnh Bạc Liêu	3.299.817.207	6.358.836.106
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	633.707.815	873.873.385
Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau	17.927.045.572	26.674.299.724
Sở Tài chính Tỉnh Long An	15.850.567.728	26.682.741.022
Sở Tài chính Tỉnh Tiền Giang	144.223.091.154	130.347.519.154
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	2.400.000.000	3.435.318.785
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	6.360.693.200	1.645.058.153
Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	9.739.207.678	100.000.000.000
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	303.647.685.373
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	100.000.000.000	31.000.000.000
- Dự án Tiên Hải		
Khác	64.695.690.910	2.574.431.637
	515.832.057.652	763.192.589.660
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(111.642.642.993)	(137.874.568.820)
	404.189.414.659	625.318.020.840

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	111.642.642.993	137.874.568.820
Từ năm thứ hai trở về sau	404.189.414.659	625.318.020.840
	515.832.057.652	763.192.589.660
<i>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>	<i>(111.642.642.993)</i>	<i>(137.874.568.820)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	404.189.414.659	625.318.020.840

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	14.987.109.613.699	14.734.656.500.471
Tăng trong năm	881.059.796.418	253.159.447.632
Ngân sách	11.255.196.100	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	24.006.956.139	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài EVN	12.846.897.832	-
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	347.116.138.975	228.993.043.294
Nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	330.650.672.000	10.221.734.886
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (thuyết minh số 27)	155.156.022.200	13.944.669.452
Tăng khác	27.913.172	-
Giảm trong năm	(4.536.056.405)	(706.334.404)
Hoàn trả tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	(2.857.079.871)	-
Bàn giao bên ngoài Tập đoàn	(1.383.878.207)	-
Điều chỉnh và giảm khác	(295.098.327)	(706.334.404)
Số cuối năm	15.863.633.353.712	14.987.109.613.699

25. CÁC QUỸ

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số đầu năm	294.085.316.693	1.238.704.910.388
Tăng trong năm	20.155.697.026	659.362.606.892
Trích từ lợi nhuận	20.155.697.026	652.942.289.305
Tăng khác	-	6.420.317.587
Giảm trong năm	(56.321.793.596)	(443.938.542.311)
Chi tiêu theo quy định	-	(443.938.542.311)
Tăng vốn chủ sở hữu	(24.006.956.139)	-
Tăng quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	(32.314.837.457)	-
Số cuối năm	257.919.220.123	1.454.128.974.969



26. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số đầu năm	263.727.916.703	309.200.919.993
Tăng trong năm	678.304.229.230	822.767.833.046
Lợi nhuận trong năm	678.304.229.230	822.767.833.046
Giảm trong năm	(680.099.713.326)	(868.240.836.336)
Phân chia các quỹ	(673.097.986.331)	(789.003.816.179)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(70.493.285.734)
Các nguyên nhân khác	(7.001.726.995)	(8.743.734.423)
Số cuối năm	<u>261.932.432.607</u>	<u>263.727.916.703</u>

27. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số đầu năm	874.201.869.056	865.125.634.625
Tăng trong năm	51.817.063.205	23.020.903.883
Bổ sung từ ngân sách	19.502.225.748	23.020.903.883
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	32.314.837.457	-
Giảm trong năm	(155.156.022.200)	(13.944.669.452)
Kết chuyển công trình hoàn thành	(155.156.022.200)	(13.944.669.452)
Số cuối năm	<u>770.862.910.061</u>	<u>874.201.869.056</u>

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ	USD	963.781	12.794.830

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).

30. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	129.625.287.704.614	111.675.056.123.823
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>47.958.371.217</i>	<i>43.674.495.671</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	660.924.360.987	741.906.056.820
Xây lắp điện	148.812.036.505	188.311.154.181
Khảo sát, thiết kế công trình điện	128.426.316.377	59.793.140.284
Gia công, cơ khí	49.017.667.434	82.642.676.169
Mắc dây, đặt điện	201.397.651.833	210.585.492.112
Sửa chữa thí nghiệm điện	39.240.848.213	92.295.212.453
Sản xuất sản phẩm khác	94.029.840.625	108.278.381.621
III. Doanh thu dịch vụ	289.123.990.316	260.586.514.843
Cho thuê tài sản	9.131.686.576	9.488.182.818
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	177.248.797.497	167.278.334.326
Dịch vụ khác	102.743.506.243	83.819.997.699
IV. Kinh doanh khác	31.516.507.311	82.526.273.359
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(330.954.637)	(296.581.759)
Chiết khấu thương mại	(330.954.637)	(296.581.759)
	<u>130.606.521.608.591</u>	<u>112.759.778.387.086</u>

31. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	124.118.714.459.996	106.219.440.225.354
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>47.958.371.217</i>	<i>43.674.495.671</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	509.802.882.742	602.199.222.225
Xây lắp điện	128.495.976.266	171.095.882.589
Khảo sát, thiết kế công trình điện	93.728.858.193	15.014.227.864
Gia công, cơ khí	44.016.913.458	80.261.240.818
Mắc dây, đặt điện	162.242.174.023	172.158.549.169
Sửa chữa thí nghiệm điện	26.881.536.971	82.479.551.483
Sản xuất sản phẩm khác	54.437.423.831	81.189.770.302
III. Giá vốn dịch vụ	79.650.638.826	69.255.218.182
Cho thuê tài sản	2.436.866.170	1.189.672.101
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	3.798.017.413	6.347.366.153
Dịch vụ khác	73.415.755.243	61.718.179.928
IV. Kinh doanh khác	23.944.422.432	39.815.030.940
	<u>124.732.112.403.996</u>	<u>106.930.709.696.701</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	110.893.393.580	50.956.019.972
Lãi thoái vốn	-	19.314.505.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.100.180.165	13.044.198.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	48.750.861.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.328.400.000
	<u>147.993.573.745</u>	<u>133.393.985.133</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	377.617.612.265	309.376.414.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.736.383.930	122.825.092.824
Chi phí tài chính khác	235.754.369	808.254.834
	<u>393.589.750.564</u>	<u>433.009.761.971</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 460.194.706.581 đồng (năm 2018: 302.569.107.812 đồng), trong đó bao gồm 84.843.179.533 đồng (năm 2018: 30.859.662.685 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	1.079.244.738.697	902.454.078.272
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	114.867.072.803	115.342.760.106
Chi phí vật liệu	76.255.396.701	75.055.353.775
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.890.161.544	228.302.149.662
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	159.923.231.766	99.290.973.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.674.329.338	2.088.283.566
Dịch vụ mua ngoài	366.309.608.845	351.637.684.420
Chi phí bằng tiền khác	191.349.237.234	159.699.121.325
Chi phí khác	2.711.928.375	841.380.568
	<u>2.223.225.705.303</u>	<u>1.934.711.785.553</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	1.288.038.911.328	1.584.999.308.011
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	150.459.224.345	144.726.953.982
Chi phí vật liệu	75.340.521.027	70.475.584.885
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116.684.021.189	138.437.399.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.494.986.108	205.790.415.763
Chi phí sửa chữa lớn	37.027.202.792	9.956.692.526
Chi phí sửa chữa thường xuyên	47.852.728.806	32.816.388.908
Chi phí đào tạo	58.183.906.709	47.766.267.197
Công tác phí, tàu xe	39.558.881.618	18.311.473.657
Chi phí ăn ca	68.846.259.510	66.249.572.335
Thuế và các khoản lệ phí	58.891.463.054	68.885.084.532
Dịch vụ mua ngoài	162.565.369.693	151.621.171.680
Các khoản dự phòng	4.155.463.635	8.347.250.791
Chi phí khác	486.465.379.486	550.142.070.876
	<u>2.820.564.319.300</u>	<u>3.098.525.634.892</u>

36. THU NHẬP KHÁC

00-002
 HÁNH
 TY
 HỮU
 TTI
 NAM
 HỒC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	-	4.397.015.761
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	32.273.703.018	244.472.596.264
Nhận tài trợ	-	55.543.553.458
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	4.635.372.661	3.069.874.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	37.662.500.000	-
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	703.727.419	87.853.910.859
Thu khác	40.756.916.006	19.443.474.018
Thu nhập khác	116.032.219.104	414.780.424.360
Chi khác	59.107.861.718	30.763.297.989
Chi phí khác	59.107.861.718	30.763.297.989
	56.924.357.386	384.017.126.371

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn nhà nước ra ngoài được ghi nhận là thu nhập khác. Vì vậy, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 được ghi nhận là một khoản thu nhập khác của Tổng Công ty.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	800.505.880.497	996.968.763.991
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(196.221.019.938)	(154.465.024.054)
- Cổ tức nhận được trong năm	(53.708.421.499)	(41.321.319.281)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(139.322.488.000)	(116.736.144.518)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(3.190.110.439)	3.592.439.745
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.723.395.776	28.500.914.789
- Chi phí không được tính thuế	6.723.395.776	28.500.914.789
Thu nhập tính thuế	611.008.256.335	871.004.654.726
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	122.201.651.267	174.200.930.945

Tổng Công ty và công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị các công trình đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	8.590.000.000.000	9.735.000.000.000



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.354.874.983.512	6.702.642.041.658
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	2.204.525.056	2.397.221.660
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	4.596.947.295	3.627.651.488
	5.361.676.455.863	6.708.666.914.806
Các khoản phải trả khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.882.897.315	175.126.536.761
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	334.657.452.342	2.776.193.375
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	53.195.612.198	15.041.250.000
	446.735.961.855	192.943.980.136
Các khoản nợ dài hạn		
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	329.958.739.924
	-	329.958.739.924

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.056.730.991.730 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2018: 1.347.497.804.524 đồng).

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm số tiền 57.506.081.635 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2018: 380.483.117.925 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 311.284.846.010 đồng là tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản ứng trước cho nhà cung cấp (năm 2018: 400.995.652.527 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu liên quan đến việc tăng/giảm vốn góp từ nhận bàn giao/hoàn trả tài sản cố định và tăng vốn góp từ quỹ đầu tư phát triển. Các nghiệp vụ này không phải là giao dịch bằng tiền nên không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 78.261.786.001 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 67.695.852.473 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 78.047.470.632 đồng liên quan đến thu nhập từ lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được (năm 2018: 19.581.167.808 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

41. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 03 tháng 4 năm 2020.



Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2020

00-002
HÀNH
TY
HỮU
TTE
NAM
HỒ CHÍ

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

PHỤ LỤC A: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
1. Nhiên liệu	150.246.945.126	142.501.924.222
2. Vật liệu	1.209.130.048.700	1.323.107.514.123
3. Lương và bảo hiểm xã hội	5.150.705.452.170	4.548.593.510.665
- Lương công nhân viên	4.672.255.962.295	4.100.636.879.462
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	478.449.489.875	447.956.631.203
4. Khấu hao tài sản cố định	4.252.855.224.270	4.191.705.813.104
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	116.097.742.422.447	98.615.621.835.415
- Điện dùng nội bộ	52.472.360.849	51.346.748.356
- Điện mua của Tập đoàn	115.422.131.905.411	98.119.947.011.988
- Điện mua ngoài	138.793.122.849	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	484.345.033.338	444.328.075.071
6. Chi phí sửa chữa lớn	947.512.898.332	974.180.158.123
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	551.174.821.711	450.221.104.277
- Sửa chữa lớn tự làm	396.338.076.621	523.959.053.846
7. Chi phí phát triển khách hàng	239.005.605.271	319.916.331.459
8. Chi phí bằng tiền khác	1.104.450.986.788	1.137.050.558.688
- Thuế tài nguyên	1.538.353.362	1.397.833.917
- Phí môi trường rừng	597.231.180	584.902.800
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	664.859.000	-
- Thuế đất	50.702.386.190	49.155.771.288
- Ăn ca	174.384.548.817	177.083.498.937
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	22.608.177.225	17.500.967.778
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.254.495.022	1.604.392.271
- Chi phí bằng tiền khác	849.700.935.992	889.723.191.697
Cộng	<u>129.151.649.583.104</u>	<u>111.252.677.645.799</u>
- Chi phí lãi vay	374.557.315.669	307.021.996.902
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	(21.385.197.879)	109.778.555.220
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(173.450.780.084)	(160.930.968.173)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(12.269.696.181)	(13.079.165.735)
Tổng cộng	<u>129.319.101.224.629</u>	<u>111.495.468.064.013</u>

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2020